

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2020/HSPT**
Ngày 25 tháng 02 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến
Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Ngọc Kính, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 72/2019/TLPT-HS ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo Lê Ngọc A cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2019/HSST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Ngọc A, sinh năm 1991 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: tỉnh Thanh Hóa; trình độ học vấn: Lớp 6/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M và bà Đậu Thị P; tiền án: Ngày 27/10/2015, bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh xử phạt 14 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ ngày 09/8/2018, sau đó chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Đình T, sinh năm 1985 tại Hà Tĩnh; nơi cư trú: tỉnh Hà Tĩnh; trình độ học vấn: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm A và bà Hán Thị C; có vợ là Nguyễn Thị Minh T (đã ly hôn) và 01 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ ngày 09/8/2018, sau đó chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983 tại Hà Tĩnh; nơi cư trú: tỉnh Hà Tĩnh; trình độ học vấn: Lớp 02/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn A và bà Lê Thị K; chưa có vợ con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân:

Ngày 26/01/2007, bị Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xử phạt 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và ngày 16/12/2009, bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương xử phạt 30 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị bắt tạm giữ ngày 09/8/2018, sau đó chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

4. Trần Thanh V, sinh năm 1988 tại Quảng Nam; nơi cư trú: Nhà số 148/4 thành phố Đà Nẵng; trình độ học vấn: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán phế liệu; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần B và bà Huỳnh Thị P; có vợ là Huỳnh Thị Kim H và 01 con sinh năm 2012; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 19/10/2018; có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Trọng P, sinh năm 1984 tại Nghệ An; nơi cư trú: tỉnh Nghệ An; trình độ học vấn: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng T và bà Nguyễn Thị L; có vợ là Lê Thị T và 02 con (con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019); tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 21/10/2018; có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Văn H, sinh năm 1995 tại Hà Tĩnh; nơi cư trú: tỉnh Hà Tĩnh; trình độ học vấn: Lớp 5/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị N; chưa có vợ con; tiền án: Ngày 04/3/2014, bị Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh xử phạt 05 năm tù về tội “Cướp tài sản”; tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ ngày 09/8/2018, sau đó chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

7. Phạm Văn T2 (Tên gọi khác: T) sinh năm 1991 tại Đà Nẵng; nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng; trình độ học vấn: Lớp 6/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm N và bà Nguyễn Thị Ngọc M; có vợ là Mai Thị Hạ H và 02 con (con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2017); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 22/12/2008, bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt 18 tháng tù về tội “Bắt giữ người trái pháp luật”; bị bắt tạm giữ ngày 09/8/2018, sau đó chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho các bị cáo:

1. Ông Phạm Ngọc H, Luật sư của Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho bị cáo Phạm Đình T (Có mặt).

2. Ông Bùi Xuân N, Luật sư của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho bị cáo Trần Thanh V và Nguyễn Văn T1 (Có mặt).

3. Bà Lê Thị Hồng T, Luật sư của Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho bị cáo Lê Ngọc A (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: A Trần Huy H, sinh năm 1989; nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

Ngoài ra, vụ án còn có 06 bị hại và 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 8 năm 2018, Lê Ngọc A và đồng phạm đã thực hiện 07 vụ trộm cắp dây cáp điện các loại với tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 841.793.835 đồng. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Trộm cắp dây cáp điện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Thương mại dịch vụ và Xây lắp điện T.

Sau khi rủ nhau đi trộm cắp tài sản, rạng sáng ngày 28/3/2018, Lê Ngọc A, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn T1, Phạm Đình T và Trần Văn L sử dụng xe 02 xe mô tô đi đến Khu đô thị Quốc tế Đ ở đường N thuộc thành phố Đà Nẵng. Khi đến nơi, T1 và P đứng ngoài cảnh giới; còn A, T và L đột nhập vào bên trong cắt trộm 90 m dây cáp điện của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Xây lắp điện T. Sau khi trộm cắp được, cả nhóm đem đến tiệm phế liệu tại địa chỉ nhà số 61 đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (sau đây viết tắt là: nhà số 61 đường N) bán cho Trần Thanh V được 21.000.000 đồng, số tiền bán được chia đều cho cả nhóm.

Theo Kết luận định giá tài sản số 168/KL-HĐĐG ngày 04/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận H, thành phố Đà Nẵng thì 90 m dây cáp điện ngầm, xuất xứ Việt Nam, hãng CADIVI sản xuất, mã sản phẩm là CXV/DSTA-3x95 + 1x50 - 0,6/1kV, có trị giá 87.832.800 đồng.

Vụ thứ hai: Trộm cắp dây cáp điện của Công ty TNHH Dịch vụ thương mại sản xuất - Xây dựng Đ.

Rạng sáng ngày 05/4/2018, Lê Ngọc A, Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2, Trần Văn L và đối tượng tên T (chưa xác định được nhân thân lai lịch) sử dụng xe 02 xe mô tô đi đến đường N nối dài, thuộc huyện H, thành phố Đà Nẵng. Khi đến nơi, T1 và T đứng ngoài cảnh giới; còn A, T2 và L vào cắt trộm dây cáp điện của Công ty TNHH Dịch vụ thương mại sản xuất - Xây dựng Đ đang thi công dự án đường N nối dài. Sau khi cắt xong 200 kg dây đồng trần bỏ vào 03 bao tải thì T2 chở về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N bán cho Trần Thanh V. Các đối tượng còn lại tiếp tục cắt 15 vị trí dưới chân trụ đèn chiếu sáng rồi rút khoảng 730 m dây cáp các loại; sau đó, cả nhóm mang về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N bán cho Trần Thanh V được tổng cộng 22.000.000 đồng, số tiền bán được chia đều cho cả nhóm.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 29/HĐĐG ngày 14/8/2018 của Hội đồng định giá thường xuyên huyện H, thành phố Đà Nẵng thì: 01 lô dây cáp đồng trần loại M10 nặng 200kg (tương đương 2.222 m) trị giá 66.848.870 đồng; 730 m cáp điện chiếu sáng (3x16 + 1x10) CXV-DSTA-PVC-0.6/1KV hãng Cadisun trị giá 120.068.210 đồng. Tổng cộng là 186.917.080 đồng.

Vụ thứ ba: Trộm cắp dây cáp điện của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng.

Rạng sáng ngày 07/5/2018, Phạm Đình T sử dụng xe mô tô chở Lê Ngọc A, còn Nguyễn Văn T1, Nguyễn Trọng P và Trần Văn L đi xe taxi đến bãi đất trống trên đường Đ quận L, thành phố Đà Nẵng (thuộc Khu B của Khu phức hợp đô thị P) để trộm cắp tài sản. T1 và P đứng canh giới; còn A, T và L vào cắt trộm của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng 01 cuộn dây cáp điện dài 282 m, nhãn hiệu LsVina có quy cách Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 3x70 + 1x35 sqmm 0.6/1kv và 60 m dây cáp điện nhãn hiệu LsVina có quy cách Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 3x150 + 1x95 sqmm 0.6/1kv. Sau khi trộm cắp xong dây cáp điện, cả nhóm đem về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N bán cho Trần Thanh V với giá 25.000.000 đồng, số tiền này chia đều cho cả nhóm.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 101/KL-HĐĐG ngày 01/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận L, thành phố Đà Nẵng thì toàn bộ số dây cáp điện nêu trên có tổng trị giá là 207.869.640 đồng.

Vụ thứ tư: Trộm cắp dây cáp điện của Công ty Cổ phần T.

Khoảng 0 giờ ngày 26/5/2018, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Trọng P và Trần Văn L sử dụng xe mô tô của L đi đến công trường do Công ty Cổ phần T đang thi công trên đường N (nội dài) thuộc địa phận huyện H, thành phố Đà Nẵng cắt trộm được 15 m dây cáp điện. Sau đó, cả nhóm chở đến tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N bán cho Trần Thanh V được 9.000.0000 đồng, số tiền này chia đều cho cả nhóm.

Theo trình bày của đại diện Công ty cổ phần T thì tài sản Công ty bị chiếm đoạt là 15 m dây cáp điện nhưng do đây là tuyến cáp ngầm trung thế chôn ngầm trong đất, quy định kỹ thuật không được nối cáp vì vậy toàn bộ chiều dài cáp ngầm 473 m (từ trạm biến áp T2 đến trạm biến áp T3) hoàn toàn không thể sử dụng. Do đó, số tài sản Công ty bị thiệt hại là 470 m dây cáp điện có trị giá 786.300.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã sử dụng được 470 m dây cáp điện này cho 01 công trình khác, nên Công ty đã thống nhất nội dung về bồi thường thiệt hại do Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Theo Kết luận định giá tài sản số 29A/HĐĐG ngày 18/8/2018 của Hội đồng định giá thường xuyên huyện H, thành phố Đà Nẵng thì 15 m dây cáp điện nêu trên có trị giá 20.120.595 đồng.

Vụ thứ năm: Trộm cắp dây cáp điện của Công ty TNHH T.

Rạng sáng ngày 31/5/2018, Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn H và Nguyễn Trọng P sử dụng 02 xe mô tô đi đến khu vực bến xe Đức Long thuộc xã Hòa Phước, huyện H, thành phố Đà Nẵng cất giấu xe và cả nhóm đi bộ đến kho chứa vật tư của Công ty TNHH T. Khi đến nơi, H và P đứng ngoài canh giới; còn T và A trèo rào vào trong kho chứa vật tư dùng kiếm cộng lực cắt được 110 m dây cáp điện chuyển ra ngoài cho H và P dùng dao rọc giấy lột bỏ lớp vỏ ngoài để lấy lõi đồng bên trong bỏ vào 05 bao tải rồi gọi taxi chở về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N bán cho Trần Thanh V được 20.000.000 đồng, tiền bán được chia đều cho cả nhóm.

Theo Kết luận định giá tài sản số 26/HĐĐG ngày 03/8/2018 của Hội đồng định giá thường xuyên huyện H, thành phố Đà Nẵng thì 110 m dây cáp điện quy cách “Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 3x150 + 1x95 sqmm 0.6/1kV” có trị giá 109.043.000 đồng.

Vụ thứ sáu: Trộm cắp dây đồng và 01 máy cắt sắt của bà Thái Thị H.

Khoảng đầu tháng 6 năm 2018, Lê Ngọc A và Phạm Đình T trong lúc uống cà phê cùng Trần Thanh V tại quán gần tiệm phế liệu số 61 đường N thì V, V có nói cho A và T biết là V nhập (bán) đồng cho tiệm thu mua phế liệu Mai P tại địa chỉ 827, đường N, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng, ở đó có rất nhiều dây đồng thành phẩm. Sau đó, T và A đi quan sát, tìm hiểu quy luật hoạt động, lối vào cơ sở phế liệu nêu trên rồi rủ thêm Phạm Văn T2, Nguyễn Văn H và đối tượng tên P (chưa xác định được nhân thân lai lịch) thực hiện việc trộm cắp dây đồng tại tiệm thu mua phế liệu này.

Khoảng 23 giờ ngày 18/6/2018, cả nhóm đi trên 02 xe mô tô đến tập trung tại bờ kè đường N đối diện tiệm phế liệu Mai P. T2 và P đi qua tiệm phế liệu giả vờ gõ cửa chính xem có ai đi ra không. Thấy không có người trông coi, cả nhóm chạy ra đường kiệt phía sau tiệm, rồi A, T, T2 trèo hàng rào đột nhập vào bên trong; còn H và P đứng ngoài canh giới. Sau khi vào được bên trong, A và T dùng kim cộng lực cắt ổ khóa phòng rồi cả ba đi vào lấy dây đồng bỏ vào bao tải đem ra ngoài. Sau đó, H và P sử dụng xe máy chở các bao đồng đến tập kết tại bãi đất trống phía sau trụ sở Ủy ban nhân dân quận L. Đến khoảng 03 giờ ngày 19/6/2018, cả nhóm quay lại chỗ để dây đồng trộm cắp được rồi A điện thoại cho Trần Thanh V thì V sử dụng xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát 43C-178.72 đến chở số đồng trộm cắp được về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N của V, V mua với giá 45.000.000 đồng, số tiền này chia đều cho cả nhóm.

Bà Thái Thị H là chủ tiệm phế liệu Mai P trình bày bị mất 980 kg đồng sợi đã thành phẩm (đồng cắt đốt) và 01 máy cắt sắt trị giá 2.500.000 đồng.

Theo Kết luận định giá tài sản ngày 04/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản quận T, thành phố Đà Nẵng thì 1000 kg dây đồng phế liệu thành phẩm nguyên chất trị giá 124.000.000 đồng. Đối với máy cắt sắt bà H khai bị mất, do không có tài sản để kiểm tra thực tế nên Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng không xác định được giá trị.

Vụ thứ bảy: Trộm cắp dây cáp điện của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng.

Sáng ngày 07/8/2018, Phạm Văn T2 lần lượt gọi điện cho Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn H và Trần Văn L (các đối tượng này đang ở quê) nói ở Đà Nẵng có mấy cuộn dây điện vào đây lấy đi. Nghe T2 nói vậy thì nhóm Lê Ngọc A đồng ý đi vào Đà Nẵng. Đến tối ngày 08/8/2018, A, T, H và L đến nhà T2 để bàn bạc về việc đi lấy dây cáp điện. Đến 24 giờ cùng ngày, Nguyễn Văn T2 dẫn cả nhóm đến bãi đất trống trên đường Đ, tổ 75, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (thuộc khu B của khu phức hợp P) để cắt trộm dây cáp điện. Sau khi quan sát thấy bảo vệ lán trại đã ngủ, nhóm của T2 vào lán cuộn dây điện dài 154 m của

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng ra, rồi dùng kìm cộng lực cắt thành từng đoạn ngắn; còn H về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N lấy xe bò của Trần Thanh V đến chở dây cáp điện về. Trên đường vận chuyển dây cáp điện về tiệm phế liệu tại nhà số 61 đường N thì cả nhóm bị lực lượng Cảnh sát tuần tra phát hiện bắt giữ.

Theo trình bày của đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng thì 154 m dây cáp điện nói trên được thu hồi trả lại cho Công ty, nhưng do dây cáp điện đã bị cắt ra thành 106 đoạn ngắn nên không còn giá trị sử dụng.

Theo Kết luận định giá tài sản số 101/KL-HĐĐG ngày 01/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận L, thành phố Đà Nẵng thì 154 m dây cáp điện có nhãn hiệu LsVina, có quy cách “Cu/XLPE/PVC/DATA/ PVC 3x95 + 1x50 sqmm 0.6/1kV” có trị giá 106.010.520 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2019/HSST ngày 19/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Ngọc A. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Đình T. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Thanh V. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn H. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Trọng P. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn T2.

Tuyên bố các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Trần Thanh V, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H và Phạm Văn T2 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc A 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Phạm Đình T 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 09 tháng 8 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh V 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 19 tháng 10 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng P 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 21 tháng 10 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T2 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

2. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tiếp tục tạm giữ xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, biển số 43E1-522.36, chủ xe là Trần Thanh V; có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, đứng tên chủ xe Trần Thanh V để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý các vật chứng khác của vụ án; các bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các bị hại; án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 24/11/2019 đến ngày 30/11/2019, các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Trần Thanh V, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H, Phạm Văn T2 đều làm đơn kháng cáo với nội dung cho rằng mức án do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên cho các bị cáo quá nặng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Ngày 28/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Huy H làm đơn kháng cáo với nội dung: Chiếc xe tải biển kiểm soát 43C-178.72 là của anh bỏ toàn bộ tiền ra mua, anh H chỉ nhờ bị cáo Trần Thanh V đứng tên, không phải là tài sản của vợ chồng Trần Thanh V như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định.

Tại phiên tòa:

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bị cáo Lê Ngọc A cùng các đồng phạm đã thực hiện nhiều hành vi trộm cắp tài sản. Mặc dù các bị cáo chiếm hưởng số tiền không nhiều so với giá trị các tài sản của các bị hại nhưng đã gây thiệt hại rất lớn cho các bị hại; trong đó, bị cáo Trần Thanh V tuy không trực tiếp tham gia trộm cắp tài sản cùng các bị cáo khác nhưng bị cáo đã hứa hẹn việc tiêu thụ và đã tiêu thụ, trực tiếp vận chuyển tài sản giúp sức cho các bị cáo khác thực hiện cả 7/7 vụ trộm cắp tài sản. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có sự phân công vai trò nhiệm vụ, người đứng

cảnh giới, người trực tiếp trộm cắp nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết phạm tội có tổ chức là có cơ sở. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng các tình tiết này Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ. Riêng đối với bị cáo V được gia đình tiếp tục nộp số tiền 70 triệu đồng khắc phục hậu quả, nhưng bị cáo chỉ bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 08 năm là phù hợp, không nặng. Các bị cáo đều trình bày gia đình có công với cách mạng, có hoàn cảnh khó khăn nhưng các tình tiết này đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ; bị cáo H còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm”. Do đó, Kiểm sát viên nhận thấy mức hình phạt do Tòa án cấp sơ thẩm đã đối với các bị cáo tuyên là phù hợp, không nặng như các bị cáo trình bày.

Đối với kháng cáo của anh Trần Huy H: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh chiếc xe ô tô KIA mang biển kiểm soát 43C-178.72 là tài sản của mình; trong khi đó, đăng ký xe mang tên Trần Thanh V. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chiếc xe này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bị cáo V và vợ nên đã quyết định tịch thu $\frac{1}{2}$ giá trị xe là có căn cứ, đúng pháp luật.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Huy H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư Phạm Ngọc H trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo Phạm Đình T: Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến tình tiết bị cáo có ông nội Phạm K và bà nội Trần Thị C là người có công với cách mạng. Hiện nay, mẹ bị cáo đang nằm viện, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện khắc phục hậu quả. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

- Luật sư Bùi Xuân N trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo Trần Thanh V, Nguyễn Văn T1: Bị cáo V tuy gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhưng đã cố gắng nộp số tiền trên 70 triệu đồng để khắc phục hậu quả, là tình tiết mới; bị cáo T1 tuy không có tình tiết nào mới nhưng bị cáo khai báo thành khẩn, thực sự ăn năn hối cải. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho hai bị cáo.

- Luật sư Lê Thị Hồng T trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo Lê Ngọc A: Bị cáo phạm tội do hoàn cảnh gia đình quá khó khăn. Tuy nhiên, sau khi vụ án bị phát hiện thì bị cáo thành khẩn khai báo, đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại 10 triệu đồng; gia đình bị cáo có công với cách mạng nhưng giấy tờ xác nhận vì xa xôi nên không có. So với các bị cáo khác thì mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo 13 năm tù là quá nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, tạo điều kiện giúp bị cáo sớm trở về chăm sóc gia đình, hòa nhập với xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Trần Thanh V, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H, Phạm Văn T2 đều thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung tại Bản án sơ thẩm đã quy kết. Lời khai của các bị cáo đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị hại, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 8 năm 2018, lợi dụng việc trông coi tài sản ban đêm có nhiều sơ hở, Lê Ngọc A cùng các bị cáo khác trong vụ án đã lén lút thực hiện 07 vụ lấy trộm dây cáp điện các loại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng, chiếm đoạt tài sản của các bị hại có tổng trị giá là 841.813.635 đồng. Trong đó:

- Bị cáo Lê Ngọc A tham gia 06 vụ lấy trộm dây cáp điện có tổng trị giá 821.693.040 đồng;

- Bị cáo Phạm Đình T tham gia 05 vụ lấy trộm dây cáp điện có tổng trị giá 634.775.960 đồng;

- Bị cáo Nguyễn Văn T1 tham gia 04 vụ lấy trộm dây cáp điện có tổng trị giá 502.740.115 đồng;

- Bị cáo Nguyễn Trọng P tham gia 04 vụ lấy trộm dây cáp điện có tổng trị giá 424.866.035 đồng;

- Bị cáo Phạm Văn T2 tham gia 03 vụ lấy trộm dây cáp điện có tổng trị giá 416.947.600 đồng;

- Bị cáo Nguyễn Văn H tham gia 03 vụ lấy trộm dây cáp điện có tổng trị giá 339.073.520 đồng.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Trọng P, Phạm Văn T2 và Nguyễn Văn H đều có sự bàn bạc, phân công, câu kết chặt chẽ, cùng nhau lén lút thực hiện hành vi lấy trộm dây cáp điện và số tiền sau khi tiêu thụ được tài sản do lấy trộm được chia đều cho nhau nên các bị cáo là đồng phạm cố ý thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản. Bị cáo Trần Thanh V không trực tiếp lấy trộm dây cáp điện, nhưng bị cáo biết rõ dây cáp điện do các bị cáo nêu trên lấy trộm bán cho mình mà vẫn mua; đồng thời hứa hẹn tiêu thụ, trực tiếp chuyên chở số dây cáp điện do các bị cáo trên lấy trộm được. Do đó, bị cáo Trần Thanh V là đồng phạm giúp sức các bị cáo trên thực hiện 07 vụ trộm cắp tài sản có tổng trị giá 841.813.635 đồng. Với hành vi phạm tội của các bị cáo nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H, Phạm Văn T2 và Trần Thanh V phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”; trong đó, các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Trần Thanh V phạm tội thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và các bị cáo Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H, Phạm Văn T2 phạm tội

thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo cho rằng mức án do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là quá nặng và xin giảm nhẹ hình phạt thì thấy:

[2.1] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hậu quả từ hành vi phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng của các bị cáo và quyết định áp dụng đúng tội danh, khung hình phạt đối với từng bị cáo như đã nêu tại mục [1]; đồng thời xem xét vai trò đồng phạm, nhân thân người phạm tội, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo. Cụ thể:

- *Về vai trò đồng phạm:* Bị cáo Lê Ngọc A là người tổ chức và trực tiếp thực hiện 06 vụ trộm cắp tài sản có tổng trị giá 821.693.040 đồng nên được xếp vai trò đầu trong vụ án. Bị cáo Nguyễn Văn T1 tham gia 04 vụ, bị cáo Phạm Đình T tham gia 05 vụ (trong đó có một số vụ là người khởi xướng, tổ chức) đều chiếm đoạt tài sản có tổng giá trị trên 500.000.000 đồng nên xếp vai trò thứ hai. Bị cáo Nguyễn Văn H tham gia 03 vụ, bị cáo Nguyễn Trọng P tham gia 04 vụ, bị cáo Phạm Văn T2 tham gia 03 vụ, các bị cáo này chiếm đoạt tài sản có tổng giá trị trên 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nên xếp vai trò thứ ba. Bị cáo Trần Thanh V là đồng phạm trong cả 07 vụ trộm cắp tài sản, tuy nhiên bị cáo không trực tiếp đi lấy tài sản mà chỉ mua lại để hưởng lợi nên xếp vai trò sau các bị cáo A, T1, T, H.

- *Về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:*

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Trần Thanh V, Nguyễn Trọng P, Phạm Văn T2 và Nguyễn Văn H đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ và xây lắp điện T xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Do đó, các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo A, T đã tự khai ra nhưng vụ trộm cắp chưa bị phát hiện, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo A, T1, T, V, T2 cùng gia đình đã tự nguyện nộp tiền để bồi thường một phần thiệt hại, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Sau khi vụ án bị phát hiện, ngày 21/10/2018 bị cáo Nguyễn Trọng P đã đến Cơ quan điều tra Công an huyện H, thành phố Đà Nẵng đề đầu thú; bị cáo Phạm Văn T2 là người thờ cúng ông nội chú là Liệt sĩ Phạm Lai, gia đình bị cáo có công với cách mạng; bị cáo Trần Thanh V có ông nội là Liệt sĩ Trần Hương, gia đình bị

cáo có công với cách mạng. Do đó, các bị cáo P, T2, V được hưởng thêm một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đều có sự bàn bạc, phân công, cấu kết chặt chẽ; đều tham gia trộm cắp tài sản từ 03 lần trở lên, nên các bị cáo đều phải chịu 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội có tổ chức” và “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Lê Ngọc A có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý; bị cáo Nguyễn Văn H có 01 tiền án về tội “Cướp tài sản” là tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý. Do đó, lần phạm tội này bị cáo A phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” và bị cáo H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

- *Về đặc điểm nhân thân các bị cáo:* Các bị cáo Phạm Đình T, Trần Thanh V trước lần phạm tội này đều có nhân thân tốt; các bị cáo Nguyễn Văn T1, Phạm Văn T2 tuy đã bị kết tội nhưng đã được xóa án tích; các bị cáo đều có từ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự trở lên, nên được áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[2.2] Trên cơ sở các căn cứ quyết định hành phạt tại mục [2.1] nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định xử phạt bị cáo Lê Ngọc A 13 năm tù; bị cáo Nguyễn Văn T1 11 năm tù; bị cáo Phạm Đình T 10 năm tù; bị cáo Trần Thanh V 08 năm tù; Nguyễn Văn H 09 năm tù; bị cáo Nguyễn Trọng P 08 năm tù; bị cáo Phạm Văn T2 06 năm tù là phù hợp, có căn cứ, đúng quy định tại Điều 50 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, kháng cáo của các bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mức hình phạt đối với các bị cáo là quá nặng là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa, các bị cáo A, T, T1, V, P, T2, H đều trình bày lý do kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình có hoàn cảnh khó khăn; sau khi phạm tội, bị cáo P đầu thú; bị cáo A, T tự thú khai ra các hành vi phạm tội chưa bị phát hiện; bị cáo A, T, T1, V, T2 đã bồi thường, khắc phục hậu quả được một phần cho các bị hại; các bị cáo V, T2 gia đình có công với cách mạng và các bị cáo đều cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt các bị cáo với mức hình phạt quá nặng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo phân tích tại mục [2.1] nêu trên thì các tình tiết do các bị cáo nêu ra đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tương ứng để giảm cho các bị cáo một phần hình phạt; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp, có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, lý do xin giảm nhẹ hình phạt mà các bị cáo trình bày nêu trên không được chấp nhận.

Ngoài các lý do xin giảm nhẹ hình phạt nêu trên, tại phiên tòa gia đình bị cáo T xuất trình “Huy chương kháng chiến hạng nhì” của ông Phạm K và “Huy

chương kháng chiến hạng nhất” của bà Trần Thị C và trình bày ông Phạm K, bà Trần Thị C là ông bà nội của bị cáo T; chị Hoàng Thị Kim H xuất trình “Biên lai thu tiền” số 625 ngày 10/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng thu số tiền 70.391.327 đồng và trình bày sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo V đã tác động gia đình tiếp tục nộp số tiền còn lại để bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại. Hội đồng xét xử xét thấy, các tài liệu do gia đình bị cáo T, V xuất trình tại phiên tòa là tình tiết mới chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tuy nhiên, bị cáo T đã bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết có 5 lần tham gia thực hiện hành vi trộm cắp tài sản chiếm đoạt tài sản có tổng trị giá 634.775.960 đồng, trong đó có một số vụ bị cáo T là người khởi xướng. Do bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 10 năm tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự là đã khoan hồng, chiều cố đời với bị cáo. Vì vậy, tình tiết ông bà nội là người có công với nước mà gia đình bị cáo T trình bày chỉ được Hội đồng xét xử ghi nhận, đề nghị cơ quan thi hành án hình sự xem xét khi bị cáo chấp hành hình phạt, không được chấp nhận để sửa bản án sơ thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với bị cáo V, theo phân tích tại mục [2.2] nêu trên thì bị cáo V đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 08 năm tù là có căn cứ. Tuy vậy, xét thấy bị cáo phạm tội lần đầu, là đồng phạm với vai trò giúp sức việc tiêu thụ, chuyên chở giúp sức cho các bị cáo khác trộm cắp tài sản nên có vai trò không đáng kể so với các đồng phạm trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản; bị cáo có ông nội là Liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng; đã có thời gian 02 năm tham gia quân ngũ; sau khi xét xử sơ thẩm đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền còn lại cho các bị hại, thể hiện bị cáo thực sự ăn năn, hối cải là tình tiết mới. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo V, sửa bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 54 để quyết định cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật được áp dụng đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo được sớm chấp hành xong bản án, trở về chăm sóc gia đình, hòa nhập thành người công dân có ích cho xã hội. Các bị cáo khác không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới nên kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Huy H về việc không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe tải mang biển kiểm soát 43C-178.72 là tài sản của vợ chồng Trần Thanh V mà không phải của anh thì thấy:

[3.1] Chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát 43C-178.72 được bị cáo V sử dụng làm phương tiện đi chở tài sản trộm cắp được của bà Thái Thị H. Trong quá trình tố tụng, bị cáo V và chị Huỳnh Thị Kim H đều khai xe ô tô này là của em rể V tên là Trần Huy H, V chỉ đứng tên hộ trong giấy tờ xe do anh H chưa có giấy phép lái xe; anh Trần Huy H trình bày tháng 01/2018 bản thân có bỏ toàn bộ số tiền ra mua chiếc xe này nhưng do không có bằng lái xe nên anh H có nhờ Trần Thanh V đứng tên hộ, đồng thời anh H có xuất trình một “Giấy nhận tiền” đề ngày 23/02/2018 có nội dung anh H trả cho anh Nguyễn Văn C, trú tại phường X, quận

T, thành phố Đà Nẵng số tiền 180.000.000 đồng để mua chiếc xe tải mang biển kiểm soát 74C.065.85.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng bị cáo V và anh H khai chiếc xe không thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bị cáo mà thuộc quyền sở hữu của anh H mặc dù có tài liệu là “Giấy nhận tiền” đề ngày 23/02/2018 được anh Nguyễn Văn Cường ký nhận tiền và xác nhận là có bán xe cho anh H, tuy nhiên tài liệu này chỉ là giấy viết tay không có công chứng, chứng thực hợp pháp; ngoài ra, anh H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật Dân sự và các Điều 7,8,9,10,13,24 Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an quy định về đăng ký xe nên không có căn cứ xác định chủ sở hữu chiếc xe ô tô này là của anh Trần Huy H. A H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh quyền sở hữu chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 43C-178.72 là của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Ngoài ra, Hội đồng xét xử nhận thấy: Khi xét xử vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường trách nhiệm dân sự cho các bị hại, nhưng lại không tuyên buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự và quy định về thủ tục thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 26 Luật Thi hành án dân sự. Mặc dù, nội dung này không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng theo quy định của pháp luật thì nội dung này bắt buộc Tòa án phải thực hiện ghi rõ trong bản án nên Hội đồng xét xử bổ sung vào bản án phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo có kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Trần Thanh V có kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H, Phạm Văn T2 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Huy H.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; các điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g, h khoản 1 Điều 52 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Ngọc A 13 (mười ba) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; các điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Đình T 10 (mười) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 09 tháng 8 năm 2018.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 11 (mười một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

1.4. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g, h khoản 1 Điều 52 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 09 (chín) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

1.5. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng P 08 (tám) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 21 tháng 10 năm 2018.

1.6. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Văn T2 06 (sáu) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 09 tháng 8 năm 2018.

1.7. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giữ xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, biển số 43E1-522.36, chủ xe là Trần Thanh V; có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, đứng tên chủ xe Trần Thanh V để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thanh V, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2019/HSST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về hình phạt đối với bị cáo Trần Thanh V.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Thanh V 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 19 tháng 10 năm 2018.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Lê Ngọc A, Phạm Đình T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Văn H, Phạm Văn T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng; bị cáo Trần Thanh V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về xử lý các vật chứng khác của vụ án; trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các bị cáo đối với các bị hại; án phí hình sự và

án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của các bị hại đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các bị hại;
- Các bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Điền